

Số: *612*/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 01 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Lạc Dương tại Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 09/3/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 150/TTr-STNMT ngày 28/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Lạc Dương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Lạc Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lạc Dương và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Lạc Dương;
- Phòng TN&MT huyện Lạc Dương;
- Phân viện QH&TKNN;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Yên

Phụ lục 1: Phân bố các loại đất trong năm kế hoạch 2019 huyện Lạc Dương

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			TT. Lạc Dương	Xã Lát	Xã Đạ Sar	Xã Đạ Nhím	Xã Đạ Chais	Xã Đưng K'nơ	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.027,62	6.004,29	20.735,05	24.284,54	23.333,99	32.959,89	18.709,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,26		46,52		9,65	1,13	21,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	79,26		46,52		9,65	1,13	21,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.330,64	827,25	195,63	809,36	322,46	80,50	95,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.757,00	1.327,62	1.746,76	3.173,92	1.638,85	1.128,15	741,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.643,60	3.841,97	12.135,81	10.227,84	581,51	3.594,85	8.261,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.377,40		4.187,88		15.247,39	27.621,42	8.320,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.783,74		2.413,42	10.050,78	5.525,03	526,10	1.268,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55,97	7,46	9,03	22,64	9,11	7,74	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.965,70	448,62	254,77	365,49	440,67	211,89	244,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,29	0,54	0,19		6,56		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,23	1,54			3,61	0,08	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,22	8,14	8,61	0,51	0,60	0,35	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,79	7,51	3,57	8,97	5,36	4,37	
2.5	Đất phát triển hạ	DHT	575,23	66,04	126,80	130,41	101,68	35,86	114,44
2.6	Đất có di tích L.S - văn hóa	DDT	0,26	0,26					
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,65	4,65					
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,70	13,70					
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	204,49		31,89	64,95	65,60	20,83	21,22
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	87,39	87,39					
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,85	1,51	1,42	1,82	3,21	1,44	1,44
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,08	2,81	0,27				
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,33	1,10	0,78	2,33	0,85		0,27
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,75	9,69	0,54	1,48	0,92		1,12
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,26		3,26				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,28	0,23	0,50	0,11	0,18	0,20	0,07
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	472,08	34,56	45,43	149,67	63,00	85,58	93,86
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	509,83	208,97	31,51	5,24	189,09	63,18	11,84
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.142,38	560,67	735,66	152,99	169,79	894,80	628,47
4	Đất đô thị*	DDL	7.013,59	7.013,59					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 huyện Lạc Dương



Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Lạc Dương	Xã Lát	Xã Đạ Sar	Xã Đạ Nhim	Xã Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	232,01	29,25	86,52	76,65	11,69	27,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,16					1,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	198,73	28,25	83,17	71,12	11,69	4,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,77	1,00	3,35	5,53		10,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11,35					11,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,45	0,10				0,35

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 huyện Lạc Dương

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT. Lạc Dương	Xã Lát	Xã Đạ Sar	Xã Đạ Nhim	Xã Đạ Chais	Xã Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang PNN		249,41	31,72	92,13	78,38	13,84	4,79	28,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,16						1,16
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	216,13	30,72	88,78	72,85	13,84	4,79	5,15
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,77	1,00	3,35	5,53			10,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	11,35						11,35